

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 01- 2022

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Ông Vũ Duy Luân

Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2021/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 92/2021/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Qu Ph bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2021/QĐ - PT ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang Tr, sinh năm 1947; Nơi cư trú: Thôn C X, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tr: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1976; nơi cư trú: SN 24, ngõ 22, phố 04, đường Ph H Th, phường V Gi, thành phố N B, tỉnh Ninh Bình

- Bị đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1946; Nơi cư trú: Thôn Xuân Trạch, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn T H, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn T H, xã Qu H,

huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình.

2. Chị Nguyễn Thị Ng1, sinh năm 1969;

3. Anh Phạm Văn Ng, sinh năm 1968;

Đều trú tại: Thôn X Tr, xã Qu H, huyện Qu Ph, Thái Bình.

- *Người kháng cáo*: Chị Nguyễn Thị Ng1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

(Tại phiên tòa có mặt các đương sự).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Ông Nguyễn Quang Tr trình bày: Ông Tr và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1968 có tổ chức đám cưới tại xã Qu H, huyện Qu Ph nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống tại xã Qu H, đến cuối năm 1968 ông Tr đi công nhân ở ngoài Quảng Ninh. Quá trình chung sống do mâu thuẫn nên vợ chồng đã không sống với nhau từ năm 1972 cho đến nay, hiện tại chưa làm thủ tục ly hôn.

+ Bà Nguyễn Thị L xác nhận về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như ông Tr trình bày. Quá trình ông Tr đi học lái xe rồi đi làm, bà L ở nhà chăm sóc bố mẹ chồng. Năm 1971 bố chồng chết, bà vẫn sống cùng và chăm sóc mẹ chồng. Đến năm 1974 ông Tr bỏ đi chung sống với người phụ nữ khác, năm 1982 ông Tr đón mẹ đẻ vào Ninh Bình sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ năm 1974 đến nay, hiện tại chưa làm thủ tục ly hôn.

- Về quan hệ con chung:

Ông Nguyễn Quang Tr và bà Vũ Thị L đều xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Ng1, sinh năm 1969 và Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1971, đều đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Tr và bà L đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 505, tờ bản đồ số 3, diện tích 316m² (đất ở là 200m², đất trồng cây lâu năm là 116m²) và thửa đất số 1200, tờ bản đồ số 3, diện tích 151m² loại đất ao có địa chỉ tại thôn X Tr, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình; theo số liệu đo đạc Vlap năm 2013 thì hai thửa đất trên nay là thửa số 251, tờ bản đồ số 30, diện tích 489,6m² trong đó có 200m² đất ở và 286,6m² đất trồng cây lâu năm mang tên anh Phạm Văn Ng và chị Nguyễn Thị Ng1. Nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Tr là cụ Nguyễn Quang Kh (chết 1971) và cụ Phạm Thị T (chết 1992), ông Tr là con duy nhất. Từ khi ly thân, ông Tr sinh sống ở nơi khác còn bà L và các con vẫn sinh

sống trên thửa đất này. Theo kết quả đo đạc thẩm định thì thửa đất có diện tích là 481,6m², trong đó 200m² đất ở có giá 600.000.000đ và 281,6m² đất cây lâu năm khác có giá 12.672.000đ.

Trên đất có: nhà 01 tầng lợp tôn diện tích 28,4m²; nhà 01 tầng mái bằng diện tích 31m²; nhà hai tầng mái bằng diện tích 47,6m²; nhà 01 tầng mái bằng diện tích 21,9m²; nhà tắm diện tích 7,8m²; mái tôn trước nhà diện tích 38,7m²; lán lợp Fibro diện tích 26m²; sân bê tông diện tích 172,3m²; nhà 01 tầng mái lợp Fibro diện tích 16,7m²; nhà chăn nuôi lợp Fibro diện tích 38,8m²; nhà chăn nuôi lợp Fibro diện tích 40,6m²; cổng, dậu diện tích 10,8m², đã được định giá từng hạng mục có tổng trị giá tài sản xây dựng là 311.754.000đ. tất cả tài sản này do chị Ng1, anh Ng xây dựng. Ngoài ra trên sân bê tông còn có 04 cây xanh trị giá 2.652.000đ, 17 chậu cảnh và công di chuyển trị giá 255.000đ.

Ông Tr trình bày: năm 1994 khi chị Ng1, chị Ng lập gia đình và hỏi xin đất thì ông Tr có nói bằng miệng, đồng ý cho bà L cùng hai con gái được ở và sử dụng, ông không nói về việc cho bà L cùng hai con gái thừa đất trên. Năm 1997 ông Tr về sinh sống tại thị trấn Qu C, có biết việc anh Ng, chị Ng1 xây dựng công trình trên đất năm 1996. Do vợ chồng chị Ng1 chưa có nhà nên ông đồng ý cho anh chị xây dựng công trình trên đất của ông và bà L nhưng ông chỉ cho để ở, không tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L và hai con gái. Nay ông Tr đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất ở của vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 251, tờ bản đồ số 30, diện tích 481,6m². Yêu cầu bà L chia cho ông một phần diện tích đất ở là 80m² để ông làm nhà thờ. Do chị Ng1, anh Ng đã xây dựng công trình trên đất nên ông yêu cầu được lấy phần diện tích thuộc phần sân không có công trình xây dựng. Ông không yêu cầu bà L chia trả chênh lệch về tài sản.

Bà L không đồng ý với yêu cầu của ông Tr vì từ năm 1972 ông Tr không sống tại thửa đất này nữa. Năm 1994 ông Tr về có nói cho mẹ con bà thừa đất trên, nếu ai ở cùng mẹ thì được hai phần, còn không ở thì được một phần.

Chị Nguyễn Thị Ng là người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày: chị là con của ông Tr, bà L, chị nhất trí với ý kiến trình bày của bà L, chị bổ sung: năm 1994 khi ông Tr tuyên bố cho đất ba mẹ con chị nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ văn bản gì. Sau khi bố chị cho phép, năm 1995 chị Ng1 đã trả chị 1 cây vàng để mua lại phần của chị, từ năm 1996 chị Ng1, anh Ng đã về sinh sống cùng bà L và xây dựng công trình trên đất.

Chị Nguyễn Thị Ng1 trình bày: Chị là con của ông Tr, bà L, hiện tại chị và chồng chị là anh Ng đang sinh sống trên thửa đất có nguồn gốc do ông bà nội chị

để lại cho ông Tr, bà L, nay là thừa đất bà L và vợ chồng chị đang quản lý, sử dụng. Vợ chồng chị đã xây dựng nhà, các công trình trên đất gồm 01 nhà mái bằng diện tích 55m², 01 nhà máy xát gạo, 04 gian chuồng lợn, 01 hồ biogas, công trình nhà tắm, sân, khu nhà lợp Fibro xi măng như trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Nay ông Tr đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L phải chia cho ông Tr 1 phần diện tích đất ở là 80m² (là một phần sân của vợ chồng chị), chị không đồng ý, vì ông Tr đã nói cho mẹ con chị diện tích đất trên và chị đã xây dựng công trình kiên cố trên đất. Chị xác định toàn bộ tài sản trên đất do vợ chồng chị xây dựng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản này.

Xác minh tại UBND xã Qu H, huyện Qu Ph: Về nguồn gốc đất ông Tr, bà L đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Quang Khởi, Phạm Thị Tất để lại, các cụ đã chết, ông Tr là người thừa kế duy nhất. Sổ sách quản lý, theo dõi trước năm 1993 hiện nay không còn lưu giữ được. Theo sổ mục kê năm 1993 thì thừa đất số 505, tờ bản đồ số 3, diện tích 316m² (đất ở là 200m², đất trồng cây lâu năm là 116m²) và thừa đất số 1200, tờ bản đồ số 3, diện tích 151m² loại đất ao đều mang tên mà Vũ Thị L. Theo số liệu Vlap năm 2013 hai thừa đất 505 và 1200 là thừa 251, tờ bản đồ 30, diện tích 486,6m² mang tên anh Phạm Văn Ng, chị Nguyễn Thị Ng1, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ trước tới nay, UBND xã chưa tiếp nhận thủ tục tặng cho, chuyển nhượng nào liên quan đến thừa đất này. Lý do hiện tại thừa đất mang tên anh Ng, chị Ng1 vì họ đang là người sử dụng đất. Có sự chênh lệch về diện tích đất giữa số liệu đo Vlap và đo đạc thẩm định của Tòa án là do sai số trong quá trình đo đạc.

Tại bản án số 92/2021/HNGĐ-ST ngày 19/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 38; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Xác định vợ chồng ông Tr, bà L có tài sản chung là 01 thừa đất số 251, tờ bản đồ số 30, diện tích 481,6m² (trong đó đất ở nông thôn là 200m², đất trồng cây lâu năm là 281,6m²); địa chỉ thừa đất tại thôn Xuân Trạch, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình.

2. Chia cho ông Nguyễn Quang Tr được quyền sử dụng diện tích đất ở là

80m² phía tây nam thửa đất thuộc phần sân đất ở tại thửa số 251, tờ bản đồ số 30, địa chỉ thửa đất thôn Xuân Trạch, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình, cụ thể: phía tây bắc giáp nhà chị Nguyễn Thị Doan dài 9,03 mét; phía tây bắc giáp ông trình của chị Nguyễn Thị Ng1, anh Phạm Văn Ng có chiều dài 5,22 mét; phía đông bắc giáp đất nhà bà Vũ Thị L có chiều dài 5,8 mét; phía đông nam giáp đất nhà bà Vũ Thị L có chiều dài 14,33 mét và phía tây nam giáp đường giao thông có chiều dài lần lượt là 2,02 mét và 3,80 mét.

Ông Nguyễn Quang Tr có Trh nhiệm thanh toán giá trị của phần diện tích làm sân cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Ng1, anh Phạm Văn Ng là 1.565.000đ.

Giao diện tích còn lại là 401,6m² (trong đó đất ở nông thôn là 120m², đất trồng cây lâu năm là 281,6m²) cho bà Vũ Thị L sử dụng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/10/2021, chị Nguyễn Thị Ng1 kháng cáo không đồng ý chia đất cho ông Nguyễn Quang Tr vì diện tích đất này năm 1994 ông Tr đã cho ba mẹ con chị và năm 1996 chị Ng1 đã trả cho em gái là chị Nguyễn Thị Ng 1 cây vàng, vợ chồng chị đã xây dựng nhà cửa và ở trên diện tích đất này từ năm 1996 đến nay. Ngày 10/01/2022, chị Nguyễn Thị Ng1 có đơn đề nghị xem xét lại việc phân chia của Tòa án cấp sơ thẩm, chia phần diện tích đất cho ông Tr thuộc phần sân phía trước mặt nhà của chị, chị Ng1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia cho bố chị (ông Tr) phần diện tích thuộc khu chăn nuôi phía sau nhà máy xát.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Ng1 giữ nguyên yêu cầu tại đơn đề nghị ngày 10/01/2022, chị đồng ý chia cho ông Tr phần diện tích đất tại khu vực từ phía sau nhà máy xát, nếu Tòa án chấp nhận theo yêu cầu của chị thì chị Ng1 không yêu cầu ông Tr phải thanh toán các tài sản trên đất cho chị, nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị thì chị đề nghị Tòa án buộc ông Tr phải thanh toán trị giá các công trình trên phần diện tích đất được chia cho chị. Bà Vũ Thị L, anh Phạm Văn Ng đồng ý với ý kiến trình bày của chị Ng1. Ông Tr và chị M đồng ý nhận phần diện tích đất khu chăn nuôi bắt đầu từ nhà máy xát, nếu không đề nghị Tòa án giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi HĐXX phân tích, hòa giải các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ng1 làm trong hạn luật định là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ng1 thấy:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất ông Tr yêu cầu Tòa án phân chia: theo các tài liệu do chính quyền địa phương cung cấp cũng như lời trình bày của các đương sự thì đất có nguồn gốc của bố mẹ ông Tr là cụ Nguyễn Quang Kh và cụ Phạm Thị T, ông Tr là con duy nhất, ông Tr tự nguyện nhập di sản thừa kế này vào tài sản chung vợ chồng giữa ông Tr và bà L, theo sổ mục kê năm 1993 thuộc thửa số 505, tờ bản đồ số 3, diện tích 316m² trong đó có 200m² đất ở, 116m² đất trồng cây lâu năm và thửa số 1200, tờ bản đồ số 3, diện tích 151m² loại đất ao tại thôn Xuân Trạch, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình. Nay ông Tr có yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tr, chia cho ông Tr một phần diện tích đất là có căn cứ.

[2.2] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận như sau: Chia cho ông Nguyễn Quang Tr phần diện tích 134m² đất thuộc khu vực chăn nuôi của gia đình chị Ng1, anh Ng trong đó có một phần diện tích nhà máy xát tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 30 thôn Xuân Trạch, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình; ông Tr được sở hữu các tài sản trên phần diện tích đất được chia gồm một phần nhà máy xát (diện tích 4,8m²); có 02 nhà chăn nuôi; 1,8m² bồn cây, sân, lối đi trong khu chăn nuôi theo kết quả đo đạc thẩm định của Tòa án cấp phúc thẩm. Ông Tr không phải thanh toán phần giá trị các tài sản trên diện tích đất được chia cho anh Ng, chị Ng1. Ngoài ra, trên phần diện tích đất chia cho ông Tr có một cây xanh, trong nhà máy xát có 02 máy xay xát, anh Ng, chị Ng1 nhận Trh nhiệm di dời các tài sản trên. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật vì vậy cần áp dụng Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.3] Qua các minh tại UBND xã Qu H, huyện Qu Ph về loại đất tại khu vực

nhà máy xát, khu chăn nuôi của nhà chị Ng1, được cung cấp như sau: loại đất này ở khu vực này có một phần là đất ở và một phần là diện tích đất ao (đã san lấp), diện tích đất ở khoảng 40m², còn lại là đất ao (theo đo đạc Vlap là đất trồng cây lâu năm).

[3] Về chi phí tố tụng: Chị Ng1 phải chịu chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm là 2.500.000đ (đã thi hành xong).

[4] Về án phí: Chị Ng1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Tr, bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên cần miễn án phí cho ông Tr, bà L.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ng1, sửa bản án sơ thẩm số 92/2021/HNGĐ-ST ngày 19/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

Áp dụng Điều 38; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 148; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết 326

1. Xác định vợ chồng ông Tr, bà L có tài sản chung là 01 thửa đất số 251, tờ bản đồ số 30, diện tích 481,6m² (trong đó đất ở nông thôn là 200m², đất trồng cây lâu năm là 281,6m²); địa chỉ thửa đất tại thôn Xuân Trạch, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình.

2. Chia cho ông Nguyễn Quang Tr được quyền sử dụng 134m² đất (trong đó có 40m² đất ở) thuộc thửa đất số 251, tờ bản đồ số 30 tại thôn Xuân Trạch, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình, có vị trí như sau:

- Phía tây bắc giáp phần đất chia cho bà L dài 8,65m + 5,61m
- Phía đông bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Tư Khoa dài 1,98 mét + 7,10 mét
- Phía đông nam dài giáp đất nhà ông Nguyễn Vũ Nhật dài 11,20 mét
- Phía tây nam giáp giao thông dài 0,95 mét + 7,14 mét + 2,84 mét + 1,02 mét + 0,77 mét + 2,06 mét

Ông Nguyễn Quang Tr được quyền sở hữu các tài sản trên phần diện tích đất được chia gồm 02 nhà chăn nuôi; 4,8 m² nhà máy xát; 1,8m² bồn hoa; sân, lối đi trong khu chăn nuôi và không phải thanh toán giá trị phần tài sản trên đất cho chị Nguyễn Thị Ng1, anh Phạm Văn Ng.

3. Chia cho bà Vũ Thị L được quyền sử dụng 347,6m² đất còn lại của thửa đất số 251, tờ bản đồ số 30 tại thôn Xuân Trạch, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình (trong đó có 160m² đất ở).

4. Chị Nguyễn Thị Ng1, anh Phạm Văn Ng có Trh nhiệm di dời 01 cây xanh trên phần diện tích đất chia cho ông Tr, 02 máy xay xát trong nhà máy xát.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Ng1 phải chịu 2.500.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của giai đoạn phúc thẩm (đã thi hành xong).

6. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Ng1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự cho ông Tr, bà L. Trả lại chị Nguyễn Thị Ng1 số tiền 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004514 ngày 29/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/01/2022).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Thi hành án huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Hải Yên